TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 74/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 17/10/2018
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng.
2. Ông Nguyễn Đăng Bảy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lường Văn Tình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng không tham gia phiên toà.

Trong ngày 17 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 387/2018/TLST – HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018. Về việc: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T; Sinh năm 1974. (Có mặt).
HKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh BP.

2. Bị đơn: Chị Vi Thị L; Sinh năm 1984. (Vắng mặt).
HKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh BP.
Địa chỉ: Số nhà 760, đường A, Quận 6, TP. H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và chị L tự nguyện tìm hiểu và chung sống từ năm 2004 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tam Thái, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn. Anh và chị L chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong công việc kinh tế và sinh hoạt gia đình từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô xát đến khoảng giữa năm 2017 anh và chị L sống L thân cho đến nay. Trong thời gian sống L thân hai bên không quan tâm, không hàn gắn nên tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được L hôn với chị L.

Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung là Nguyễn Minh Tr, sinh ngày 12/01/2006 và Nguyễn C, sinh ngày 21/01/2008, hiện nay các con chung đang sống với anh. Anh có nguyện vọng tiếp tục được trực tiếp nuôi dưỡng các con, anh có đủ điều kiện nuôi con nên không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Vi Thị L trình bày: Chị xác nhận quá trình sống chung, kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh T như anh T khởi kiện là đúng và trình bày bổ sung, ngoài nguyên nhân mâu thuẫn anh T trình bày thì nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T có tính gia trưởng, không tôn trọng chị, thường xuyên chửi bới và đánh đập chị nhiều lần, mặc dù đã được chi hội phụ nữ thôn và Cha Xứ hòa giải nhiều lần nhưng anh T không thay đổi tính cách nên vợ chồng phải sống L thân cho đến nay, chị xuống Thành Phố Hồ Chí Minh buôn bán, thỉnh thoảng mới trở về thăm con một lần. Đến nay chị cũng không còn tình cảm gì với anh T nên đồng L hôn theo yêu cầu của anh T. Chị và anh T có 02 con chung là Nguyễn Minh Tr, sinh ngày 12/01/2006 và Nguyễn C, sinh ngày 21/01/2008. Hiện nay chị chưa có điều kiện nuôi con nên đồng ý để anh T trực tiếp nuôi dưỡng các con, không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, nợ chung chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Nguyễn Minh Tr và Nguyễn C thống nhất trình bày: Nay cha mẹ L hôn các cháu có nguyện vọng được ở với cha. Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn và bị đơn có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước ; Bị đơn hiện ở nhờ tại số nhà 760, đường A, Quận 6, Thành Phố H; Nguyên đơn, bị đơn đều yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước giải quyết vụ án, nên Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh T và chị L được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký và được Uỷ ban nhân xã T, huyện T, tỉnh N cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 02; quyển số 02 ngày 11/01/2004 nên quan hệ hôn nhân giữa anh T với chị L là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh T chị L sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2015 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong phát triển, quản lý kinh tế gia đình; Vợ chồng không chia sẻ, thông cảm để xây dựng gia đình hạnh phúc, anh T còn có tính gia trưởng và đánh đập chị L nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đến khoảng giữa năm 2017 anh T và chị L sống L thân đến nay; cả anh T và chị L đều xác nhận mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết L hôn. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị L là trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu L hôn của anh T và ý kiến của chị L là có cơ sở cần được chấp nhận. Do chị L có đơn xin giải quyết vắng mặt không tham gia hòa giải và phiên tòa sơ thẩm nên không có cơ sở ghi nhận sự tự nguyện L hôn của anh T với chị L mà cần tuyên xử cho anh T L hôn với chị L theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014 là phù hợp.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh T chị L có 02 con chung là Nguyễn Minh Tr, sinh ngày 12/01/2006 và Nguyễn C, sinh ngày 21/01/2008, các con chung do anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng từ khi L thân cho đến nay. Nay anh T và chị L và các con chung đều thống nhất để anh T tiếp tục trực tiếp nuôi cả hai con chung; anh T có đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung, nên cần giao các con chung của anh T chị L cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Anh T và chị L không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[4] Về tài sản, nợ chung: Anh T và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 35, 147, 171; Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T được L hôn với chị Vi Thị L.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là Nguyễn Minh Tr, sinh ngày 12/01/2006 và Nguyễn C, sinh ngày 21/01/2008. Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở, đồng thời có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0022339 ngày 06/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã T;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Văn Huệ